

**BẢN SAO**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B02a/TCTD)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B03a/TCTD)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B04a/TCTD)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B05a/TCTD)	11

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

## THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

**Giấy phép Hoạt động Ngân hàng  
Thương mại Cổ phần**

Số 0051/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp có thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày của Giấy phép. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần được sửa đổi lần gần nhất vào ngày 14 tháng 7 năm 2005.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp**

Số 0200253985 ngày 14 tháng 1 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được sửa đổi lần gần nhất (lần thứ 26) vào ngày 1 tháng 3 năm 2016.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thị Nga	Chủ tịch
Bà Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch Thường trực
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Tàn	Phó Chủ tịch
Ông Lê Tuấn Anh	Phó Chủ tịch (từ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2017)
Ông Hoàng Minh Tân	Thành viên
Ông Alexandre Maymat	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2017)
Bà Thái Thị Phương Hòa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017)
Bà Trần Thị Nguyệt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017)
Bà Lê Thị Thanh Bình	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017 và từ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2017)
Bà Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên độc lập

**Ban Kiểm soát**

Ông Bùi Trung Kiên	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên
Bà Vũ Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đặng Bảo Khánh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2017)
Ông Lê Văn Tàn	Phó Tổng Giám đốc phụ trách (bổ nhiệm ngày 4 tháng 7 năm 2017)
Bà Lê Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Bà Văn Thị Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Bích Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hương Minh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2017)

**Người đại diện theo pháp luật**

Bà Nguyễn Thị Nga Chủ tịch Hội đồng Quản trị

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

## THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (TIẾP THEO)

### HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á bao gồm huy động và nhận các khoản tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn, trung và dài hạn tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác theo phê duyệt của NHNN; đầu tư vào các công ty liên kết và các công ty khác, đầu tư vào trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo các quy định hiện hành.

#### Trụ sở chính

25 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

#### Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

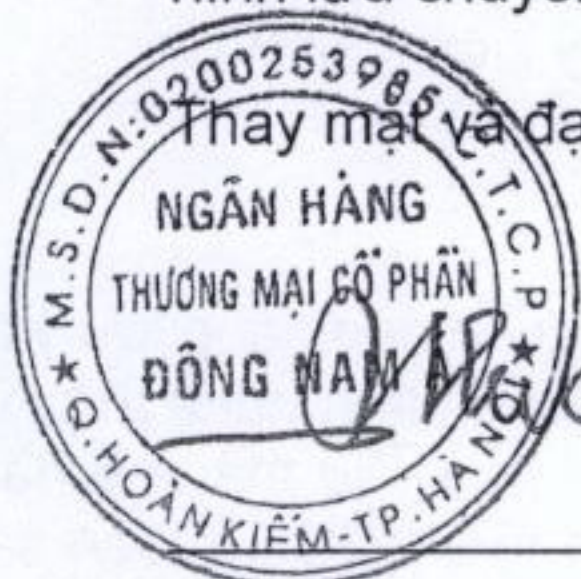
Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm đối với việc đảm bảo an toàn cho các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn chặn và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 42. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 15 tháng 8 năm 2017



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017 và được Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng phê duyệt vào ngày 15 tháng 8 năm 2017. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 42.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có sự kiện nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



### Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này vào ngày 30 tháng 3 năm 2017. Đồng thời, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 15 tháng 8 năm 2016.

### Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Nguyễn Phi Lan

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0573-2017-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 1834

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2017

Như đã nêu trong Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Mẫu số B02a/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	Tại ngày	
		30.6.2017 Triệu đồng	31.12.2016 Triệu đồng
<b>A TÀI SẢN</b>			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		721.936	708.367
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3	1.526.615	2.364.806
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		9.282.485	15.215.133
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		6.219.510	10.755.659
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		3.062.975	4.459.474
IV Chứng khoán kinh doanh	4	2.046.276	-
1 Chứng khoán kinh doanh		2.046.276	-
VI Cho vay khách hàng	5	63.302.979	58.445.297
1 Cho vay khách hàng		63.838.639	58.988.895
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(535.660)	(543.598)
VII Hoạt động mua nợ	6	49.725	50.575
1 Mua nợ		63.818	63.818
2 Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(14.093)	(13.243)
VIII Chứng khoán đầu tư	7	22.616.136	19.731.935
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		18.619.656	15.446.564
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.883.478	4.897.110
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(886.998)	(611.739)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	8	683.187	683.187
1 Đầu tư vào công ty con		500.000	500.000
3 Đầu tư vào công ty liên kết		72.000	72.000
4 Đầu tư dài hạn khác		111.187	111.187
X Tài sản cố định		386.014	334.273
1 Tài sản cố định hữu hình		236.925	243.127
a Nguyên giá		559.925	545.566
b Giá trị hao mòn lũy kế		(323.000)	(302.439)
3 Tài sản cố định vô hình		149.089	91.146
a Nguyên giá		239.301	174.926
b Giá trị hao mòn lũy kế		(90.212)	(83.780)
XII Tài sản có khác	9	7.016.529	5.855.728
1 Các khoản phải thu		1.499.277	1.577.653
2 Các khoản lãi, phí phải thu		3.332.362	2.130.200
4 Tài sản có khác		2.188.752	2.151.737
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(3.862)	(3.862)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>107.631.882</b>	<b>103.389.301</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Mẫu số B02a/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

	Thuyết minh	Tại ngày	
		30.6.2017 Triệu đồng	31.12.2016 Triệu đồng
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
I Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước	10	800.624	348.189
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	11	19.857.748	20.779.035
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		9.432.487	12.939.085
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		10.425.261	7.839.950
III Tiền gửi của khách hàng	12	76.516.548	72.198.073
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	13	26.592	65.794
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay Ngân hàng chịu rủi ro		393	393
VI Phát hành giấy tờ có giá	14	2.900.000	2.900.000
VII Các khoản nợ khác	15	1.648.652	1.249.287
1 Các khoản lãi, phí phải trả		1.560.445	1.187.167
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		88.207	62.120
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>101.750.557</b>	<b>97.540.771</b>
<b>VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	16	<b>5.881.325</b>	<b>5.848.530</b>
1 Vốn của tổ chức tín dụng		5.465.881	5.465.881
a Vốn điều lệ		5.465.826	5.465.826
g Vốn khác		55	55
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		143.917	143.917
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(55.503)	-
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		327.030	238.732
<b>TỔNG VỐN</b>		<b>5.881.325</b>	<b>5.848.530</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>107.631.882</b>	<b>103.389.301</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Mẫu số B02a/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Tại ngày	
		30.6.2017	31.12.2016
		Triệu đồng	Triệu đồng
<b>I</b>	<b>NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN</b>		
1	Bảo lãnh vốn vay	90.858	12.500
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	542.915	627.427
3	Bảo lãnh khác	1.183.991	662.703
		<u>1.817.764</u>	<u>1.402.630</u>
<b>II</b>	<b>CÁC CAM KẾT ĐƯA RA</b>		
1	Cam kết giao dịch hối đoái	42.293.335	41.747.320
	- Cam kết mua ngoại tệ	4.240.617	3.350.333
	- Cam kết bán ngoại tệ	4.248.560	3.365.180
	- Cam kết giao dịch hoán đổi	33.804.158	35.031.807
3	Các cam kết khác	1.471.819	571.152
		<u>49.018.731</u>	<u>45.265.562</u>

Nghiêm Thị Thu Nga  
Người lập

Nguyễn Thị Hoài Phương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 15 tháng 8 năm 2017

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Mẫu số B03a/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	Từ 1.1.2017 đến 30.6.2017 Triệu đồng	Từ 1.1.2016 đến 30.6.2016 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	17	3.591.492	2.580.260
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	18	(2.699.138)	(1.861.185)
<b>I Thu nhập lãi thuần</b>		<b>892.354</b>	<b>719.075</b>
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		55.019	43.251
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(27.173)	(24.043)
<b>II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>27.846</b>	<b>19.208</b>
<b>III Lãi/(lỗ)thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		<b>8.151</b>	<b>(21.715)</b>
<b>IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	19	<b>46.898</b>	<b>4.905</b>
5 Thu nhập từ hoạt động khác		1.086	1.716
6 Chi phí hoạt động khác		(354)	(149)
<b>VI Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>732</b>	<b>1.567</b>
<b>VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	20	<b>1.710</b>	<b>1.113</b>
<b>VIII Chi phí hoạt động</b>	21	<b>(587.883)</b>	<b>(505.324)</b>
<b>IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>389.808</b>	<b>218.829</b>
<b>X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>(269.006)</b>	<b>(170.141)</b>
<b>XI Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>120.802</b>	<b>48.688</b>
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành		(24.009)	(9.693)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
<b>XII Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(24.009)</b>	<b>(9.693)</b>
<b>XIII Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>96.793</b>	<b>38.995</b>

Nghiêm Thị Thu Nga  
Người lập

Nguyễn Thị Hoài Phương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Phương pháp trực tiếp)

	Thuyết minh	Từ 1.1.2017 đến 30.6.2017 Triệu đồng	Từ 1.1.2016 đến 30.6.2016 Triệu đồng
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.389.329	2.248.875
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.325.860)	(1.540.529)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		27.983	19.208
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán		55.049	(16.811)
05 Thu nhập khác		570	1.409
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		200	159
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(558.351)	(446.759)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ		(19.772)	(19.383)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>			
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
09 Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.396.499	(1.450.000)
10 Tăng về kinh doanh chứng khoán		(5.205.736)	(688.832)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng		(4.849.744)	(10.099.236)
14 Tăng khác về tài sản hoạt động		(14.976)	(292.291)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
15 Tăng các khoản nợ NHNN		452.435	153.382
16 Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác		(921.287)	(3.251.489)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng		4.318.475	9.586.040
19 Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		-	(13.112)
20 (Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(39.202)	7.969
21 Tăng khác về công nợ hoạt động		11.870	47.611
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		<b>(5.282.518)</b>	<b>(5.753.789)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01 Mua sắm tài sản cố định		(81.448)	(17.409)
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		3.195	1.113
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>(78.253)</b>	<b>(16.296)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>		<b>(5.360.771)</b>	<b>(5.770.085)</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ/NĂM</b>		<b>13.828.832</b>	<b>15.875.872</b>
<b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ/NĂM</b>		<b>8.468.061</b>	<b>10.105.787</b>

Nghiêm Thị Thu Nga  
Người lập

Nguyễn Thị Hoài Phương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 15 tháng 8 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng cổ phần được thành lập ở nước CHXHCN Việt Nam. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp Giấy phép Hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần số 0051/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994 với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày của Giấy phép.

Ngân hàng được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200253985 thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103006488 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 1 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200253985 được sửa đổi lần gần nhất (lần thứ 26) vào ngày 1 tháng 3 năm 2016. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần gần nhất, vốn điều lệ của Ngân hàng là 5.465.825.890.000 Đồng.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận các khoản tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn, trung và dài hạn tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác theo phê duyệt của NHNN; đầu tư vào các công ty liên kết và các công ty khác, đầu tư vào trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo các quy định hiện hành.

Ngân hàng có trụ sở chính tại 25 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có 39 chi nhánh (31 tháng 12 năm 2016: 39 chi nhánh).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có 2.828 nhân viên (31 tháng 12 năm 2016: 2.736 nhân viên).

Quyền lợi của Ngân hàng trong công ty con và công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Vốn điều lệ Triệu đồng
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 01040044839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103099985 cấp lại ngày 10 tháng 3 năm 2011.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	500.000
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 55GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008.	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm	12%	600.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VNĐ" hoặc "Đồng") và được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là triệu đồng làm tròn đến hàng triệu gần nhất.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại tỷ giá được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối kỳ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.4 Các công cụ tài chính phái sinh**

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị Đồng Việt Nam của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn/hoán đổi và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá tỷ giá lại được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

**2.5 Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự thu, dự chi. Trường hợp đến kỳ hạn trả nợ mà khách hàng không trả được đúng hạn, số lãi phải thu tương ứng đã hạch toán thu nhập sẽ được thoái thu và theo dõi ngoại bảng. Khi thu được, Ngân hàng ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.6 Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ bao gồm thu nhập nhận được và chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập và chi phí dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và thỏa mãn tất cả 4 (bốn) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**2.7 Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc và dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm là cuối ngày làm việc cuối cùng của quý trước khi lập báo cáo giữa niên độ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.7.1 Phân loại các khoản cho vay khách hàng**

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09").

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và dựa trên các yếu tố định lượng như sau:

**Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn**

- Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn;
- Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

**Nhóm 2: Nợ cần chú ý**

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.

**Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn**

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Nợ gia hạn nợ lần đầu;
- Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

**Nhóm 4: Nợ nghi ngờ**

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

**Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn**

- Nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.1 Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 3 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng (thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế);
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;

Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

2.7.2 Phân loại khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng

Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng là số tiền Ngân hàng trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán.

Ngày quá hạn của các cam kết trả thay được tính ngay từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết. Khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Nếu quá hạn dưới 30 ngày;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.7.2 Phân loại khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng (tiếp theo)**

Trường hợp khoản trả thay được phân loại vào nhóm rủi ro thấp hơn nhóm mà cam kết ngoại bảng được trả thay đã được phân loại thì Ngân hàng chuyển vào nhóm mà cam kết ngoại bảng đó đã phân loại.

**2.7.3 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được lập cho từng quý theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng đến thời điểm cuối ngày của ngày làm việc cuối cùng của quý trước trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng đến thời điểm cuối ngày của ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định tuân theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4 tại ngày 31 tháng 3 của năm đó.

**2.7.4 Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

**2.7.5 Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro**

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý bằng dự phòng trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Sau thời gian tối thiểu 5 năm kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Ngân hàng để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng cho từng trường hợp cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.7.6 Các khoản mua nợ**

Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ

Các khoản nợ mua được trình bày theo số dư nợ gốc và dự phòng rủi ro tín dụng.

Giá trị khoản nợ mua được ghi nhận ban đầu là giá mua khoản nợ theo hợp đồng. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi tổ chức tín dụng mua khoản nợ đó, tổ chức tín dụng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi tổ chức tín dụng mua nợ.

Phân loại và trích lập dự phòng cho các khoản nợ mua

Ngân hàng thực hiện phân loại và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

**2.7.7 Tài sản nhận gán nợ**

Tài sản nhận gán nợ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2014 sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, và trên cơ sở tham chiếu Luật Dân sự 91/2015/QH13.

**2.8 Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Việc phân loại và trích lập dự phòng cụ thể đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng được trình bày ở Thuyết minh 2.7.

Dự phòng chung không cần phải trích lập đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**2.9 Đầu tư chứng khoán**

Đầu tư chứng khoán được phân loại thành 3 loại theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc iii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua.

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi do chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được trích lập đối với các loại chứng khoán kinh doanh khi có sự giảm giá trị thị trường so với giá trị ghi sổ của những chứng khoán đó. Lãi lỗ từ việc bán chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp giá đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ mà Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư theo hướng dẫn tại Công văn 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Lợi nhuận thu được từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sau khi mua được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lợi nhuận từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước khi mua sẽ được trừ vào giá trị khoản chứng khoán đó.

*Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng*

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của NHNN hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC. Khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14") của NHNN về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt. Hàng năm, trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt - Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kể đến thời điểm trích lập.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây
  - VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
  - VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các loại trái phiếu đặc biệt.

(c) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.9 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)**

**(c) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)**

Dự phòng được trích lập đối với các loại chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và khi có sự giảm về giá trị của những chứng khoán đó.

**2.10 Đầu tư vào công ty con**

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

**2.11 Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ trên 11% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**2.12 Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn từ hoặc dưới 11% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Ngân hàng nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn khác này được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp vốn góp thực tế của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có được xác định tại Bảng cân đối kế toán của tổ chức kinh tế tại thời điểm trích lập dự phòng, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư.

**2.13 Dự phòng rủi ro các tài sản khác**

Dự phòng rủi ro các tài sản khác được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản phải thu tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.14 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.14 Tài sản cố định (tiếp theo)**

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy phép Hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các tài sản cố định như sau:

Nhà cửa	8 – 50 năm
Máy móc thiết bị	6 – 15 năm
Phương tiện vận tải	8 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 – 8 năm
Phần mềm vi tính	8 – 15 năm
Tài sản cố định vô hình khác	8 – 10 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.15 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.16 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có một nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Ngân hàng đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Thuế thu nhập hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ngân hàng đang trích lập bổ sung các quỹ dự phòng như sau:

- Quỹ dự phòng tài chính: 10% của lợi nhuận sau thuế và không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% của lợi nhuận sau thuế và không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.

2.21 Các bên liên quan

Các bên liên quan là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- (i) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;
- (ii) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;
- (iii) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;
- (iv) Cá nhân với vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người này;
- (v) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân theo quy định tại điểm (iv) của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;
- (vi) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm trên với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện nhận vốn góp của cùng một tổ chức với nhau.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Ngân hàng căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Ngân hàng chịu rủi ro

Nhận ủy thác là việc Ngân hàng nhận vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay của Chính phủ, các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài giao cho tổ chức tín dụng để sử dụng theo các mục đích chỉ định, tổ chức tín dụng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn.

Số tiền vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	30.6.2017 Triệu đồng	31.12.2016 Triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN bằng Đồng Việt Nam	1.521.043	2.135.458
Tiền gửi tại NHNN bằng Đô la Mỹ	5.572	229.348
	<u>1.526.615</u>	<u>2.364.806</u>

4 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30.6.2017 Triệu đồng	31.12.2016 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ Trái phiếu Chính phủ (*)	2.046.276	-
	<u>2.046.276</u>	<u>-</u>

(\*) Bao gồm các trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 15 đến 30 năm với lãi suất từ 7,5% đến 8,8%/năm.

5 CHO VAY KHÁCH HÀNG

5.1 Theo loại hình cho vay

	30.6.2017 Triệu đồng	31.12.2016 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	62.655.891	57.805.409
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.283	1.283
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	436.283	437.021
Nợ cho vay chờ xử lý (*)	745.182	745.182
	<u>63.838.639</u>	<u>58.988.895</u>

(\*) Nợ cho vay chờ xử lý là các khoản cho vay dài hạn với Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam – Vinashin. Các khoản cho vay chờ xử lý này được theo dõi riêng và trích lập dự phòng theo chỉ đạo và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Mẫu số B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

5 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

5.2 Theo chất lượng nợ cho vay

	30.6.2017 Triệu đồng	31.12.2016 Triệu đồng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	62.351.387	57.082.270
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	148.380	156.742
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn (*)	232.871	739.728
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	103.987	21.930
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	256.832	243.043
Nợ cho vay chờ xử lý (Thuyết minh 5.1)	745.182	745.182
	<u>63.838.639</u>	<u>58.988.895</u>

(\*) Trong này có bao gồm một khoản cho vay với mục đích mua tàu biển. Ngân hàng đang theo dõi riêng theo chỉ đạo và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

5.3 Theo kỳ hạn

	30.6.2017 Triệu đồng	31.12.2016 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	10.713.331	9.489.934
Cho vay trung hạn	29.410.576	28.384.397
Cho vay dài hạn	22.969.550	20.369.382
Nợ cho vay chờ xử lý (Thuyết minh 5.1)	745.182	745.182
	<u>63.838.639</u>	<u>58.988.895</u>

5.4 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	292.532	73.716	366.248
Trích lập trong năm	120.709	57.149	177.858
Sử dụng trong năm	-	(508)	(508)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	413.241	130.357	543.598
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	18.107	(26.045)	(7.938)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>431.348</u>	<u>104.312</u>	<u>535.660</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

6 HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

30.6.2017  
Triệu đồng

31.12.2016  
Triệu đồng

Khoản nợ mua (*)	63.818	63.818
Dự phòng rủi ro	(14.093)	(13.243)
	<u>49.725</u>	<u>50.575</u>

(\*) Khoản nợ này do Ngân hàng mua lại từ một ngân hàng thương mại cổ phần khác. Theo đánh giá của Ban Xử lý Nợ của Ngân hàng, tài sản bảo đảm của khoản nợ này đủ bù đắp các rủi ro có thể xảy ra.

CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

7

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

7.1

	30.6.2017 Triệu đồng	31.12.2016 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	10.664.346	8.576.889
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	5.951.954	5.519.675
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.003.356	1.350.000
	<u>18.619.656</u>	<u>15.446.564</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(161.153)	(165.989)
	<u>18.603.503</u>	<u>15.429.575</u>

Chứng khoán đặc biệt do VAMC phát hành

7.2

	30.6.2017 Triệu đồng	31.12.2016 Triệu đồng
Trái phiếu đặc biệt DATC (*)	<u>319.364</u>	<u>319.364</u>
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (**)		
- Mệnh giá trái phiếu VAMC	4.564.114	4.577.746
- Dự phòng trái phiếu VAMC	(870.845)	(594.750)
	<u>3.693.269</u>	<u>3.982.996</u>

(\*) Trái phiếu đặc biệt DATC do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam ("DATC") phát hành cho Ngân hàng để xử lý khoản nợ của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Thuyết minh 5.1).

(\*\*) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành và được Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước như trình bày tại Thuyết minh 2.9(b)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Mẫu số B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

8 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

8.1 Phân tích theo loại hình đầu tư

	30.6.2017 Triệu đồng	31.12.2016 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	500.000	500.000
Đầu tư vào công ty liên kết	72.000	72.000
Đầu tư dài hạn khác	111.187	111.187
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	<u>683.187</u>	<u>683.187</u>

8.2 Đầu tư vào công ty con

Tên	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ phần năm giữ (%)	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ phần năm giữ (%)
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	<u>500.000</u>	100,00	<u>500.000</u>	100,00

8.3 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ phần năm giữ (%)	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ phần năm giữ (%)
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank Cardif	<u>72.000</u>	12,00	<u>72.000</u>	12,00

8.4 Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác

Tên	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ phần năm giữ (%)	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ phần năm giữ (%)
<b>Đầu tư vào các đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	2.000	0,83	2.000	0,83
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	15.000	5,00	15.000	5,00
Tổng Công ty vàng Agribank Việt Nam - Công ty Cổ phần	24.102	10,00	24.102	10,00
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	4.163	6,25	4.163	6,25
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	4.800	6,00	4.800	6,00
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.000	5,00	10.000	5,00
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.000	8,33	10.000	8,33
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	2,20	11.000	2,20
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	12.470	9,59	12.470	9,59
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	8.512	7,81	8.512	7,81
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	1.640	7,81	1.640	7,81
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.500	3,00	7.500	3,00
	<u>111.187</u>		<u>111.187</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

9 TÀI SẢN CÓ KHÁC

9.1 Các khoản phải thu

	30.6.2017 Triệu đồng	31.12.2016 Triệu đồng
Lãi trái phiếu đặc biệt	135.000	93.870
Hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	350.000	350.000
Phải thu từ bán các khoản đầu tư	724.622	776.874
Phải thu khác	289.655	356.909
	<u>1.499.277</u>	<u>1.577.653</u>

(\*) Hợp đồng số 2908/2012/HĐHT về hợp tác đầu tư xây dựng trụ sở văn phòng làm việc tại đường Hàm Nghi, thành phố Hồ Chí Minh.

9.2 Tài sản có khác

	30.6.2017 Triệu đồng	31.12.2016 Triệu đồng
Tài sản nhận gán nợ (*)	1.756.516	1.736.678
Chi phí chờ phân bổ (**)	432.236	415.059
	<u>2.188.752</u>	<u>2.151.737</u>

(\*) Tài sản nhận gán nợ bao gồm các tài sản đã được định giá bởi công ty định giá độc lập hoặc Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank. Một số tài sản nhận gán nợ được ghi nhận giá trị theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và khách hàng gán nợ với giá trị là 118.507 triệu đồng. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, giá trị các tài sản nhận gán nợ nêu trên là phù hợp và phản ánh giá trị hợp lý của các tài sản này tại thời điểm nhận gán nợ.

(\*\*) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu liên quan đến tiền thuê văn phòng làm việc trả trước.

9.3 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

	30.6.2017 Triệu đồng	31.12.2016 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro khác	<u>(3.862)</u>	<u>(3.862)</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Mẫu số B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

10 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30.6.2017 Triệu đồng	31.12.2016 Triệu đồng
<b>Các khoản vay từ NHNN</b>		
Khoản vay theo Thông tư 18/2015/TT-NHNN hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	468.181	-
Khoản vay theo Nghị quyết 61/2014/NQ-CP của Chính phủ hỗ trợ nhà ở cho đối tượng ưu tiên	332.443	348.189
	<u>800.624</u>	<u>348.189</u>

11 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

11.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	30.6.2017 Triệu đồng	31.12.2016 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bảng Đồng Việt Nam	3.018.905	3.532.368
- Bảng ngoại tệ	25.334	27.198
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bảng Đồng Việt Nam	6.208.800	8.471.000
- Bảng ngoại tệ	179.448	908.519
	<u>9.432.487</u>	<u>12.939.085</u>

11.2 Vay các TCTD khác

	30.6.2017 Triệu đồng	31.12.2016 Triệu đồng
Bảng Đồng Việt Nam	10.404.929	7.479.321
Bảng ngoại tệ	20.332	360.629
	<u>10.425.261</u>	<u>7.839.950</u>

12 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2017 Triệu đồng	31.12.2016 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bảng Đồng Việt Nam	3.753.375	3.972.173
- Bảng ngoại tệ	2.323.542	2.904.670
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Bảng Đồng Việt Nam	66.906.490	61.675.982
- Bảng ngoại tệ	3.409.204	3.490.657
Tiền gửi vốn chuyên dùng	43.218	75.100
Tiền gửi ký quỹ	80.719	79.491
	<u>76.516.548</u>	<u>72.198.073</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

13 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	30.6.2017			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán của hợp đồng (theo tỷ giá ngày 30 tháng 6)		
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng	Giá trị thuần Triệu đồng
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>				
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.553.962	1.540.185	1.543.199	(3.014)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	16.943.943	16.777.359	16.800.937	(23.578)
	<u>18.497.905</u>	<u>18.317.544</u>	<u>18.344.136</u>	<u>(26.592)</u>

	31.12.2016			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán của hợp đồng (theo tỷ giá ngày 31 tháng 12)		
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng	Giá trị thuần Triệu đồng
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>				
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.371.058	1.355.181	1.348.520	6.661
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	11.446.119	11.240.384	11.312.839	(72.455)
	<u>12.817.177</u>	<u>12.595.565</u>	<u>12.661.359</u>	<u>(65.794)</u>

14 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

Đây là mệnh giá các trái phiếu được Ngân hàng phát hành trong năm 2014 có kỳ hạn 10 năm 1 ngày và chịu lãi suất từ 8% đến 8,5%/năm.

15 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30.6.2017 Triệu đồng	31.12.2016 Triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	1.560.445	1.187.167
Các khoản phải trả nội bộ	5.875	39.016
Các khoản phải trả cho bên ngoài	78.973	22.745
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.359	359
	<u>1.648.652</u>	<u>1.249.287</u>



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Mẫu số B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ khác Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) Triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	5.465.826	55	47.930	78.747	2	-	146.291	5.738.851
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5.234)	(5.234)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	114.920	114.920
Trích quỹ trong năm	-	-	11.492	5.746	-	-	(17.238)	-
Nhận lợi nhuận chuyển về từ công ty con	-	-	-	-	-	-	46	46
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(53)	(53)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	5.465.826	55	59.422	84.493	2	-	238.732	5.848.530
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	-	(9.370)	(9.370)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	96.793	96.793
Nhận lợi nhuận chuyển về từ công ty con	-	-	-	-	-	-	1.485	1.485
Giảm khác	-	-	-	-	-	(55.503)	(610)	(56.113)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	5.465.826	55	59.422	84.493	2	(55.503)	327.030	5.881.325

(\*) Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục có góc ngoại tệ và đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2017).

(\*\*) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ do cổ đông quyết định trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 của Ngân hàng theo Quyết định số 2923/2017/TTTr-BTGD được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị ngày 25 tháng 3 năm 2017.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Mẫu số B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

17 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ 1.1.2017 đến 30.6.2017 Triệu đồng	Từ 1.1.2016 đến 30.6.2016 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	114.896	3.681
Thu nhập lãi cho vay	2.797.637	2.071.592
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	635.185	481.346
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	8.313	3.212
Thu khác từ hoạt động tín dụng	35.461	20.429
	<u>3.591.492</u>	<u>2.580.260</u>

18 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ 1.1.2017 đến 30.6.2017 Triệu đồng	Từ 1.1.2016 đến 30.6.2016 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	2.371.858	1.630.261
Trả lãi tiền vay	201.031	102.676
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	121.713	122.268
Chi phí hoạt động tín dụng khác	4.536	5.980
	<u>2.699.138</u>	<u>1.861.185</u>

19 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ 1.1.2017 đến 30.6.2017 Triệu đồng	Từ 1.1.2016 đến 30.6.2016 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	50.242	11.496
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(4.181)	(6.591)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	837	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	<u>46.898</u>	<u>4.905</u>

20 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ 1.1.2017 đến 30.6.2017 Triệu đồng	Từ 1.1.2016 đến 30.6.2016 Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	<u>1.710</u>	<u>1.113</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Mẫu số B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

21 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 1.1.2017 đến 30.6.2017 Triệu đồng	Từ 1.1.2016 đến 30.6.2016 Triệu đồng
Thuế và các loại phí	10.623	9.099
Chi phí nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	221.800	169.959
- Các khoản chi đóng góp theo lương	17.192	12.711
- Chi trợ cấp	206	171
- Chi khác cho nhân viên	15.232	11.968
Chi về tài sản		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.532	24.247
- Chi khác	116.445	102.502
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	8.341	5.726
- Chi khác	63.721	77.223
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	34.766	24.138
Chi phí hoạt động khác	70.025	67.580
	<u>587.883</u>	<u>505.324</u>

22 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Tại ngày 1.1.2017 Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 30.6.2017 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	945	3.565	(3.641)	869
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.772	24.009	(19.772)	22.009
Thuế thu nhập cá nhân	1.545	12.691	(12.715)	1.521
Thuế nhà thầu	-	7.603	(7.603)	-
Thuế môn bài	-	164	(164)	-
	<u>20.262</u>	<u>48.032</u>	<u>(43.895)</u>	<u>24.399</u>

23 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	Tổng dư nợ cho vay Triệu đồng	Tổng tiền gửi (tài sản) Triệu đồng	Tổng tiền gửi (công nợ) Triệu đồng	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu đồng	Các cam kết tín dụng (giá trị ròng) Triệu đồng	Chứng khoán
						kinh doanh và chứng khoán đầu tư Triệu đồng
Trong nước	63.402.356	10.653.576	100.066.499	26.592	1.817.764	25.549.410
Nước ngoài	436.283	155.524	8.814	-	-	-
	<u>63.838.639</u>	<u>10.809.100</u>	<u>100.075.313</u>	<u>26.592</u>	<u>1.817.764</u>	<u>25.549.410</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

24 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

24.1 Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ 1.1.2017 đến 30.6.2017	Từ 1.1.2016 đến 30.6.2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank</b>		
Doanh thu cho thuê văn phòng	2.391	1.391
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	1.706	609
<b>Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát</b>		
Chi phí lãi tiền vay phải trả cho Ngân hàng	569	1.132
Thu nhập lãi tiền gửi nhận từ Ngân hàng	1.022	205

24.2 Số dư trọng yếu cuối kỳ/cuối năm với các bên liên quan

	30.6.2017	31.12.2016
	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>Ngân hàng Societe Generale</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng	12.913	16.215
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	24.748	24.448
<b>Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank</b>		
Vốn góp của Ngân hàng	500.000	500.000
Tiền gửi tại Ngân hàng	104.638	67.260
Các khoản phải trả khác cho Ngân hàng	18.462	24.650
<b>Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát</b>		
Tiền gửi tại Ngân hàng	142.156	120.408
Tiền vay tại Ngân hàng	215	17.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

25.1 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

**Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Ngân hàng sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm điều hành chung mọi hoạt động triển khai, thực thi công tác quản lý rủi ro tại Ngân hàng.

**Khung quản lý rủi ro**

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm về phê duyệt, ban hành và sửa đổi, bổ sung các chiến lược, quy chế quản lý rủi ro, các hạn mức rủi ro theo định kỳ hàng năm hoặc khi cần thiết.

**Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro**

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN Việt Nam. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường hoạt động của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm các rủi ro. Tất cả các sự kiện rủi ro phát sinh được nhận dạng, báo cáo, ghi nhận đầy đủ, kịp thời; từ đó, Ngân hàng tiến hành phân tích, đánh giá, đo lường, giám sát và xác định các biện pháp để phòng ngừa rủi ro tương tự. Ngân hàng xây dựng, ban hành bằng văn bản quy trình thu thập và xử lý sự kiện rủi ro, hướng dẫn chi tiết các bước thực hiện, các chủ thể tham gia và phương pháp phân loại, đánh giá, giám sát và báo cáo rủi ro.

25.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi đối tượng cho vay hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được hoặc không tự nguyện thực hiện các nghĩa vụ của họ đối với Ngân hàng, gây tổn thất về doanh thu và tiền vốn cho Ngân hàng.

**Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các hoạt động cho vay có liên quan đến các khoản cho vay khách hàng và các hoạt động đầu tư bao gồm đầu tư vào chứng khoán nợ. Ngân hàng quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập những hạn mức rủi ro mà họ sẵn sàng chấp nhận cho từng đối tượng khách hàng và bằng cách kiểm tra tình hình thực tế sử dụng của các hạn mức này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**25.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**Tài sản thế chấp**

Giá trị và loại tài sản thế chấp phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Ngân hàng ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản thế chấp và đánh giá tài sản thế chấp. Các loại tài sản thế chấp chủ yếu bao gồm bất động sản, hàng hóa, máy móc thiết bị và các tài sản khác.

**Các cam kết và bảo lãnh**

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng ký kết các cam kết khác nhau. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán, nhưng chúng có rủi ro tín dụng và do đó được bao gồm trong rủi ro chung của Ngân hàng.

**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Ngân hàng chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

**Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Ngân hàng.

**Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư**

Không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

**25.3 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro phát sinh khi có những biến động trái chiều về giá trị thị trường đối với tài sản, công cụ tài chính đang nắm giữ gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(a) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bị thay đổi do những thay đổi về tỷ giá đối với Đồng Việt Nam, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng.

**Quản lý rủi ro tiền tệ**

Ngân hàng gặp rủi ro tiền tệ từ các giao dịch bằng ngoại tệ khác với Đồng Việt Nam. Các giao dịch của Ngân hàng làm phát sinh lãi và lỗ bằng ngoại tệ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được theo dõi hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì các trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Mẫu số B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

25.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Tài sản	VND Triệu đồng	EUR Triệu đồng	USD Triệu đồng	Tiền tệ khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	573.344	19.488	105.860	23.244	721.936
Tiền gửi tại NHNN	1.521.043	-	5.572	-	1.526.615
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	7.456.169	30.471	1.792.325	3.520	9.282.485
Chứng khoán kinh doanh (*)	2.046.276	-	-	-	2.046.276
Cho vay khách hàng (*)	61.283.966	4.435	2.550.238	-	63.838.639
Hoạt động mua nợ (*)	63.818	-	-	-	63.818
Chứng khoán đầu tư (*)	23.503.134	-	-	-	23.503.134
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	683.187	-	-	-	683.187
Tài sản cố định	386.014	-	-	-	386.014
Các tài sản có khác (*)	6.902.117	64	118.210	-	7.020.391
<b>Tổng tài sản</b>	<b>104.419.067</b>	<b>54.458</b>	<b>4.572.206</b>	<b>26.764</b>	<b>109.072.495</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
Các khoản nợ NHNN	800.624	-	-	-	800.624
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	19.632.670	550	224.528	-	19.857.748
Tiền gửi của khách hàng	70.732.669	208.744	5.574.371	764	76.516.548
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.037.036	(156.540)	(1.855.660)	1.756	26.592
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	393	-	-	-	393
Phát hành giấy tờ có giá	2.900.000	-	-	-	2.900.000
Các khoản nợ khác	1.642.730	2.949	2.973	-	1.648.652
Vốn và các quỹ	5.881.325	-	-	-	5.881.325
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>103.627.447</b>	<b>55.703</b>	<b>3.946.212</b>	<b>2.520</b>	<b>107.631.882</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ròng</b>	<b>791.620</b>	<b>(1.245)</b>	<b>625.994</b>	<b>24.244</b>	<b>1.440.613</b>

(\*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

25.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Ngân hàng chịu ảnh hưởng của rủi ro lãi suất khi có chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày thay đổi lãi suất của tài sản, công nợ hoạt động và các khoản mục ngoại bảng. Ngân hàng kiểm soát rủi ro lãi suất bằng cách cân đối mức chênh lệch cảm với lãi suất giữa tài sản và công nợ hoạt động (như được trình bày trong bảng phân tích lãi suất bên dưới).

Bảng biểu sau phân loại tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng tại ngày báo cáo. Ngày định lại lãi suất và thời điểm đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là thời điểm đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

25.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	Không chịu lãi Triệu đồng	Quá hạn Triệu đồng	Dưới 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng Triệu đồng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng Triệu đồng	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng Triệu đồng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	721.936	-	-	-	-	-	-	-	721.936
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.526.615	-	-	-	-	-	1.526.615
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.211.220	2.321.721	1.749.544	-	-	-	9.282.485
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.046.276	-	-	-	-	-	2.046.276
Cho vay khách hàng (*)	-	1.487.252	4.107.719	23.959.927	24.575.385	5.474.413	4.126.264	107.679	63.838.639
Hoạt động mua nợ (*)	-	63.818	-	-	-	-	-	-	63.818
Chứng khoán đầu tư (*)	4.577.746	-	100.080	-	400.000	1.109.498	9.910.074	7.405.736	23.503.134
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	683.187	-	-	-	-	-	-	-	683.187
Tài sản cố định	386.014	-	-	-	-	-	-	-	386.014
Các tài sản có khác (*)	7.020.391	-	-	-	-	-	-	-	7.020.391
<b>Tổng tài sản</b>	<b>13.389.274</b>	<b>1.551.070</b>	<b>12.991.910</b>	<b>26.281.648</b>	<b>26.724.929</b>	<b>6.583.911</b>	<b>14.036.338</b>	<b>7.513.415</b>	<b>109.072.495</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ NHNN	-	-	2.886	49.463	721.920	26.355	-	-	800.624
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	17.767.496	1.301.526	788.726	-	-	-	19.857.748
Tiền gửi của khách hàng	-	-	11.695.740	9.277.079	13.920.886	5.378.463	36.233.665	10.715	76.516.548
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	26.592	-	-	-	-	-	-	-	26.592
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	393	-	393
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	2.900.000	-	2.900.000
Các khoản nợ khác	1.648.652	-	-	-	-	-	-	-	1.648.652
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.675.244</b>	<b>-</b>	<b>29.466.122</b>	<b>10.628.068</b>	<b>15.431.532</b>	<b>5.404.818</b>	<b>39.134.058</b>	<b>10.715</b>	<b>101.750.557</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>	<b>11.714.030</b>	<b>1.551.070</b>	<b>(16.474.212)</b>	<b>15.653.580</b>	<b>11.293.397</b>	<b>1.179.093</b>	<b>(25.097.720)</b>	<b>7.502.700</b>	<b>7.321.938</b>

(\*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

25.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để hạn chế rủi ro thanh khoản, Ngân hàng đã chuẩn bị các nguồn quỹ đa dạng bên cạnh nguồn tiền gửi, để có thể sử dụng trong tình huống căng thẳng về thanh khoản và sẽ không làm ảnh hưởng đến thị trường tiền tệ.

Ngân hàng duy trì một danh mục các tài sản có tính thanh khoản và đa dạng, dễ dàng thanh lý hoặc sử dụng như tài sản đảm bảo trong trường hợp dòng tiền bị gián đoạn bất ngờ. Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì mức dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian đáo hạn còn lại**

Bảng bên dưới cung cấp thông tin phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến khi đáo hạn hợp đồng. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trong hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi-phái-sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

25.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ trên 1 tháng đến 12 tháng Triệu đồng		Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu đồng		
				Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu đồng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng Triệu đồng	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	721.936	-	-	-	-	721.936
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.526.615	-	-	-	-	1.526.615
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.211.220	1.749.544	-	-	-	9.282.485
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.046.276	-	-	-	-	2.046.276
Cho vay khách hàng (*)	1.338.872	148.380	945.025	2.199.886	10.805.042	34.165.208	14.236.226	63.838.639
Hoạt động mua nợ (*)	63.818	-	-	-	-	-	-	63.818
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	100.080	1.509.498	9.910.074	11.983.482	683.187	23.503.134
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	386.014	386.014
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-
Các tài sản có khác (*)	-	-	482.690	940.052	2.483.892	3.113.757	-	7.020.391
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.402.690</b>	<b>148.380</b>	<b>11.033.842</b>	<b>5.461.659</b>	<b>16.547.976</b>	<b>47.189.039</b>	<b>27.288.909</b>	<b>109.072.495</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ NHNN	-	-	2.886	49.463	721.920	26.355	-	800.624
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	17.767.496	1.301.526	788.726	-	-	19.857.748
Tiền gửi của khách hàng	-	-	11.695.741	9.277.079	19.299.348	36.233.665	10.715	76.516.548
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	23.314	62.836	(59.558)	-	-	26.592
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	393	-	393
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	2.900.000	2.900.000
Các khoản nợ khác	-	-	233.253	353.605	570.706	491.088	-	1.648.652
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>29.722.690</b>	<b>11.044.509</b>	<b>21.321.142</b>	<b>36.751.501</b>	<b>2.910.715</b>	<b>101.750.557</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>1.402.690</b>	<b>148.380</b>	<b>(18.688.848)</b>	<b>(5.582.850)</b>	<b>(4.773.166)</b>	<b>10.437.538</b>	<b>24.378.194</b>	<b>7.321.938</b>

(\*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

26 CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Ngân hàng có một khoản bảo lãnh tại một chi nhánh của Ngân hàng đang chờ kết quả điều tra của cơ quan có thẩm quyền. Việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan sẽ được thực hiện theo kết luận của các cơ quan có thẩm quyền. Ngày 17 tháng 10 năm 2013, Tòa án Nhân dân Quận Hoàn Kiếm đã ban hành Quyết định 19/2013/KDTM-ST tạm đình chỉ giải quyết việc này. Dựa trên kết quả đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không cần lập dự phòng cho khoản bảo lãnh này vì không phải chịu trách nhiệm trực tiếp hoặc liên đới về bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến khoản bảo lãnh này.

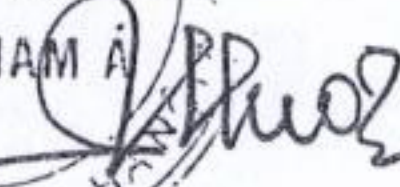
Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 15 tháng 8 năm 2017.



Nghiêm Thị Thu Nga  
Người lập



Nguyễn Thị Hoài Phương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền



PHÓ CHỦ TỊCH  
*Đỗ Kỳ Lâm*